TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

**KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN**

****

**TIỂU LUẬN**

**HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ TÀI: ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ** **CÓ CHỨA TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT**

|  |  |
| --- | --- |
| Giảng viên hướng dẫn :  Sinh viên/Nhóm thực hiện:  Lớp :  Mã sinh viên : | **Nguyễn Thị Uyên**  **Nguyễn Thị Anh Thư/ Nhóm 4**  **NB 1701**  **1777500032** |

*Hà Nội, năm 2024*

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN** (2)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **Họ và tên** | **Lớp** | **Nhiệm vụ** | **% đóng góp vào bài** |
| 1. | 1777500015 | Nguyễn Thanh Huyền | 1701 | Chương II | 100% |
| 2. | 1777500003 | Vũ Thị Ngọc Ánh | 1701 | Mở đầu | 100% |
| 3. | 1777500032 | Nguyễn Thị Anh Thư | 1701 | Chương I | 100% |

**NHẬN XÉT**

**(Của giảng viên hướng dẫn)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **Họ và tên** | **Lớp** | **Điểm** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| 1. | 1777500015 | Nguyễn Thanh Huyền | 1701 |  |  |
| 2. | 1777500003 | Vũ Thị Ngọc Ánh | 1701 |  |  |
| 3. | 1777500032 | Nguyễn Thị Anh Thư | 1701 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ngày … tháng … năm 20… |
| **CÁN BỘ CHẤM THI 1**  *(Ký ghi rõ họ tên)* | **CÁN BỘ CHẤM THI 2**  *(Ký ghi rõ họ tên)* |

**MỤC LỤC**

**LỜI NÓI ĐẦU** 5

**MỞ ĐẦU** 6

1. Lí do chọn đề tài6
2. Mục đích nghiên cứu6
3. Nhiệm vụ nghiên cứu7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu7
5. Phương pháp nghiên cứu7
6. Bố cục tiểu luận8

**CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN** 9

1. Lịch sử nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Nhật9
2. Khái niệm về thành ngữ10
3. Đặc điểm của thành ngữ10
4. Phân loại của thành ngữ12

**CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM CỦA THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỨA TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT** 14

1. Kết quả thống kê, phân loại13
2. Đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chỉ con vật trong tiếng Việt14

* 1. *[Về](#_Toc4857) hình thức*14
  2. *Nội dung ngữ nghĩa*15

1. Đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chỉ con vật trong tiếng Nhật16
   1. [*Về*](#_Toc4857) *hình thức*16
   2. *Nội dung ngữ* *nghĩa*17
2. So sánh đặc điểm thành ngữ có yếu tố chỉ con vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt18
   1. *Đặc điểm giống nhau 18*
   2. *Đặc điểm khác nhau* 18
3. Tiểu kết19

**KẾT LUẬN** 19

**TÀI LIỆU THAM KHẢO** 19

**LỜI NÓI ĐẦU**

Nội dung đề tài được thực hiện tại khoa Công nghệ Thông tin, trường Đại học Đại Nam, dưới sự hướng dẫn của cô Nguyễn Thị Uyên**.**

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới cô Nguyễn Thị Uyên đã hướng dẫn, giúp đỡ và động viên em trong quá trình làm bài tiểu luận. Nhờ có sự tận tâm và nhiệt huyết của cô, em đã có được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm quý báu để hoàn thành bài báo cáo một cách tốt nhất.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo chủ nhiệm, các thầy cô giảng dạy môn “Ngôn ngữ học đối chiếu” và lãnh đạo khoa Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản trao đổi, động viên, góp ý để em hoàn thiện nội dung đề tài và giúp đỡ em trong quá trình học tập vừa qua.

Em xin chân thành cảm ơn!

**SINH VIÊN**

Nguyễn Thanh Huyền

**MỞ ĐẦU**

**Đề tài: Đối chiếu thành ngữ có chứa tên động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật.**

**1. Lý do chọn đề tài**

Ngôn ngữ là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của mỗi dân tộc, phản ánh các đặc điểm lịch sử, xã hội và văn hóa của cộng đồng sử dụng nó.

Thành ngữ, một loại đơn vị ngôn ngữ mang tính cố định và hình tượng, đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện sự phong phú và đặc sắc của ngôn ngữ. Trong đó, thành ngữ chứa tên gọi động vật là một phần thú vị và giàu giá trị nghiên cứu, bởi chúng thường gắn liền với những kinh nghiệm, tri thức dân gian và quan niệm về thế giới của mỗi nền văn hóa.

Nhật Bản và Việt Nam, hai quốc gia châu Á với lịch sử lâu đời và nền văn hóa phong phú, đều có một kho tàng thành ngữ phong phú, trong đó thành ngữ chứa tên gọi động vật chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Việc nghiên cứu và so sánh thành ngữ chứa tên gọi động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt không chỉ giúp làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ này mà còn góp phần khám phá những nét văn hóa đặc thù, quan niệm sống và tư duy của hai dân tộc.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích của nghiên cứu này là:

- Nâng cao hiệu quả giao tiếp nhờ vào việc sử dung thành ngữ

- Nâng cao hiệu quả trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ (N)

**3. Nhiệm vụ**

**-** Khảo sát và thu thập dữ liệu.

- Xây dựng cơ sở lí thuyết của nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

- Phân loại các thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

- Miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ của động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

- Phân tích các giá trị biểu trưng của hình ảnh động vật trong thành ngữ Việt-Nhật .

- So sánh điểm tương đồng và khác biệt ở các thành ngữ có chứa yếu tố động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

- Rút ra nhận xét, kết luận.

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của tiểu luận là các thành ngữ chứa tên gọi động vật…. trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

- Phạm vi nghiên cứu tập trung vào việc phân tích ngữ nghĩa, ngữ dụng của các thành ngữ này và so sánh chúng trong bối cảnh văn hóa của hai quốc gia.

- Phạm vi khảo sát: từ điển thành ngữ, từ nguồn internet….

**5. Phương pháp nghiên cứu**

- Tiểu luận sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau:

+ Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Để thu thập và tổng hợp các tài liệu liên quan đến thành ngữ chứa tên gọi động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

+ Thủ pháp thống kê: Để thu thập được số liệu thành ngữ có chứa tên động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

+ Phương pháp miêu tả: Để miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ của thành ngữ có chứa tên động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

+ Phương pháp phân tích ngữ nghĩa: Để làm rõ nghĩa đen và nghĩa bóng của các thành ngữ chứa tên gọi động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

+ Phương pháp so sánh: Để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa các thành ngữ của hai ngôn ngữ.

**6. Bố cục tiểu luận**

Ngoài mở đầu và kết luận thì tiểu luận còn gồm ba chương sau:

**Chương I: Tổng quan và cơ sở lý luận**

Chương này cụ thể hóa lịch sử nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Nhật, khái niệm thành ngữ, đặc điểm thành ngữ ở tiếng Nhật và tiếng Việt cũng như phân loại rõ ràng.

**Chương II: Đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chứa tên động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật**

Chương này cho ta thấy được kết quả thống kê và phân loại, đặc điểm của thành ngữ cũng như so sánh được điểm giống và khác nhau giữa của thành ngữ có yếu tố chỉ yếu tố động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

**CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

**1. Lịch sử nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Nhật.**

* Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt.
* Thời kỳ cổ đại và trung đại: Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt trong thời kỳ này chủ yếu dựa trên các tác phẩm văn học dân gian và các tư liệu ghi chép bằng chữ Nôm và chữ Hán. Các thành ngữ thường được ghi nhận trong các tác phẩm văn học như ca dao, tục ngữ, truyện thơ.
* Thời kỳ thuộc địa và hiện đại sớm (thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20): Dưới ảnh hưởng của chế độ thuộc địa Pháp, nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam bắt đầu có những chuyển biến. Các học giả Việt Nam như Trương Vĩnh Ký và các nhà truyền giáo người Pháp đã ghi chép và phân loại các thành ngữ tiếng Việt, đưa chúng vào các từ điển và sách giáo khoa.
* Thời kỳ hiện đại (thế kỷ 20 – nay): Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ này. Các nhà ngôn ngữ học Việt Nam như Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Phê đã có nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, và các đặc điểm ngữ nghĩa của chúng. Nhiều từ điển thành ngữ và tục ngữ đã được xuất bản, góp phần vào việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian.
* Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Nhật.
* Thời kỳ cổ đại và trung đại: Trong thời kỳ này, nghiên cứu thành ngữ tiếng Nhật được thực hiện qua các tác phẩm văn học cổ như "Manyoshu" (万葉集) và "Genji Monogatari" (源氏物語). Các thành ngữ trong những tác phẩm này phản ánh văn hóa và đời sống của người Nhật cổ đại.
* Thời kỳ Edo (1603-1868): Sự phát triển của in ấn đã giúp các tác phẩm nghiên cứu ngôn ngữ, bao gồm thành ngữ, trở nên phổ biến hơn. Các từ điển và sách tham khảo như "Wakan Sansai Zue" (和漢三才図会) chứa nhiều thông tin về thành ngữ, giúp người đọc hiểu sâu hơn về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.
* Thời kỳ Minh Trị (1868-1912): Nghiên cứu ngôn ngữ học được hệ thống hóa và khoa học hóa trong thời kỳ này. Các nhà ngôn ngữ học Nhật Bản bắt đầu áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để phân loại và giải nghĩa thành ngữ.
* Thế kỷ 20: Nghiên cứu thành ngữ tiếp tục phát triển với sự ra đời của nhiều công trình nghiên cứu và từ điển chuyên sâu. Các nhà ngôn ngữ học như Kindaichi Kyosuke đã đóng góp nhiều vào việc phân loại và giải thích các thành ngữ, đồng thời nghiên cứu sự biến đổi của chúng qua các thời kỳ.
* Thời kỳ hiện đại: Ngày nay, nghiên cứu về thành ngữ tiếng Nhật mở rộng sang các lĩnh vực như dịch thuật, giáo dục, và công nghệ thông tin. Các phương pháp phân tích ngôn ngữ học hiện đại, bao gồm phân tích ngữ liệu và phân tích ngữ nghĩa học, được sử dụng rộng rãi.

So sánh và tổng kết:

Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật đều trải qua nhiều giai đoạn phát triển từ cổ đại đến hiện đại. Cả hai ngôn ngữ đều có sự phát triển mạnh mẽ trong việc sưu tầm, phân loại và giải nghĩa thành ngữ, phản ánh sự phong phú và đa dạng của ngôn ngữ và văn hóa của mỗi dân tộc. Trong thời kỳ hiện đại, cả hai ngôn ngữ đều áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và hiện đại để tiếp tục phát triển lĩnh vực này.

**2. Khái niệm về thành ngữ**

Theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học - Nhà xuất bản Đà Nẵng -1977 thì:“Thành ngữ là tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa của nó thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó”.

**3. Đặc điểm của thành ngữ**

* Tính cố định:
* Thành ngữ có cấu trúc cố định, không thay đổi, và các từ trong thành ngữ thường không thể thay thế bằng từ khác mà vẫn giữ nguyên nghĩa gốc.
* Ví dụ: "Chạy trời không khỏi nắng" - không thể thay từ "nắng" bằng từ khác như "mưa" mà vẫn giữ được ý nghĩa.
* Tính hình tượng:
* Thành ngữ thường sử dụng hình ảnh, phép ẩn dụ, hoặc so sánh để tạo ra những biểu đạt sinh động và dễ hiểu.
* Ví dụ: "Nhanh như chớp" sử dụng hình ảnh của chớp để miêu tả sự nhanh chóng.
* Tính biểu cảm:
* Thành ngữ mang lại sự biểu cảm mạnh mẽ, giúp người nói diễn đạt cảm xúc, thái độ một cách rõ ràng và sinh động.
* Ví dụ: "Giận tím mặt" diễn tả cơn giận dữ một cách mạnh mẽ.
* Tính ngắn gọn:
* ngữ thường ngắn gọn, súc tích, dễ nhớ và dễ sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.
* Ví dụ: "Nước đến chân mới nhảy" - diễn tả sự trì hoãn đến phút cuối cùng mới hành động.
* Tính dân gian và tính truyền thống:
* Nhiều thành ngữ bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của người dân và được truyền miệng qua nhiều thế hệ, phản ánh tri thức và văn hóa của cộng đồng.
* Ví dụ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" - phản ánh kinh nghiệm sống về ảnh hưởng của môi trường đến con người.
* Tính đa nghĩa:
* Một số thành ngữ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng.
* Ví dụ: "Chạy trời không khỏi nắng" có thể hiểu là không thể tránh được số phận, hoặc không thể tránh được hậu quả của hành động. Tính phổ biến: Thành ngữ thường được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ nói và viết, trong cả văn chương lẫn giao tiếp hàng ngày.

**4. Phân loại thành ngữ**

Thành ngữ tiếng Việt có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số tiêu chí phổ biến và các loại thành ngữ tương ứng:  
**a. Theo cấu trúc ngữ pháp**  
 Thành ngữ so sánh: Là loại thành ngữ sử dụng biện pháp so sánh để tạo hình ảnh sinh động, ví dụ như "nhanh như chớp", "đen như mực".

Thành ngữ liên tưởng: Là loại thành ngữ dựa trên sự liên tưởng giữa các sự vật, sự việc, ví dụ như "lên voi xuống chó" (chỉ sự thăng trầm của cuộc sống).  
**b. Theo nguồn gốc văn hóa**  
 Thành ngữ dân gian: Phần lớn thành ngữ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ văn học dân gian, phản ánh kinh nghiệm sống và triết lý dân gian, ví dụ như "ăn cây nào, rào cây ấy".

Thành ngữ có nguồn gốc từ Trung Quốc: Do ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhiều thành ngữ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, ví dụ như "sơn hào hải vị" (đồ ăn ngon và quý hiếm).  
**c. Theo ý nghĩa**  
 Thành ngữ chỉ trạng thái, tình cảm: Ví dụ như "vui như Tết", "buồn như đưa đám".  
 Thành ngữ chỉ hành động, trạng thái: Ví dụ như "một công đôi việc", "ăn không ngồi rồi".  
 Thành ngữ chỉ phẩm chất, tính cách: Ví dụ như "mặt dày mày dạn", "mắt to mắt nhỏ".  
 Thành ngữ chỉ sự vật, hiện tượng tự nhiên: Ví dụ như "nắng chang chang", "mưa dầm thấm lâu".  
**d. Theo cấu trúc hình thức**  
 Thành ngữ đối xứng: Là loại thành ngữ có cấu trúc đối xứng, thường có hai vế tương xứng nhau, ví dụ như "đầu voi đuôi chuột", "lên thác xuống ghềnh".  
 Thành ngữ không đối xứng: Là loại thành ngữ không có cấu trúc đối xứng rõ ràng, ví dụ như "ăn cây nào, rào cây ấy", "đánh trống bỏ dùi".  
**e. Theo mức độ cố định**  
 Thành ngữ cố định hoàn toàn: Là những thành ngữ không thể thay đổi bất kỳ từ nào mà vẫn giữ nguyên nghĩa, ví dụ như "nước chảy đá mòn", "có công mài sắt có ngày nên kim".

Thành ngữ không cố định hoàn toàn: Là những thành ngữ có thể thay đổi một vài từ mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản, ví dụ như "một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ" có thể thay đổi thành "một con ngựa ốm, cả tàu bỏ cỏ".

**f. Theo chức năng sử dụng**

Thành ngữ miêu tả: Dùng để miêu tả sự vật, hiện tượng, ví dụ như "mạnh như hổ", "nhanh như chớp".  
 Thành ngữ biểu cảm: Dùng để biểu đạt cảm xúc, thái độ, ví dụ như "vui như Tết", "buồn như đưa đám".  
 Thành ngữ khuyên răn, dạy bảo: Thường mang tính giáo huấn, răn dạy, ví dụ như "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "uống nước nhớ nguồn".  
 Những cách phân loại này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phong phú và đa dạng của thành ngữ tiếng Việt, cũng như cách chúng phản ánh văn hóa, tư duy và đời sống của người Việt.

**CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM CỦA THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỨA TÊN ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT**

**1. Kết quả thống kê, phân loại.**

Việc xác định chính xác số lượng các thành ngữ có yếu tố động vật trong tiếng Việt đòi hỏi một nghiên cứu sâu rộng và có hệ thống. Tuy nhiên, theo một số tài liệu và nghiên cứu, có thể ước lượng rằng số lượng các thành ngữ này lên đến hàng trăm. Dưới đây là một số nguồn và phương pháp có thể giúp ước lượng con số này: “Từ điển thành ngữ”, “Nghiên cứu học thuật”, “Tài liệu văn học dân gian”.**..**Dựa trên các nguồn tài liệu này, ta có thể ước tính rằng số lượng các thành ngữ có yếu tố động vật trong tiếng Việt dao động từ 200 đến 500, tùy thuộc vào phạm vi và cách thức thu thập dữ liệu.

Dựa trên các từ điển và tài liệu chuyên ngành về thành ngữ tiếng Nhật, có thể xác định rằng số lượng thành ngữ liên quan đến động vật trong tiếng Nhật thường nằm trong khoảng từ 200 đến 300 thành ngữ. Một số nguồn cung cấp con số cụ thể bao gồm:

“Từ điển thành ngữ tiếng Nhật”, “Sách giáo khoa và tài liệu học thuật”,...Một ví dụ điển hình từ nghiên cứu học thuật là bài báo của giáo sư Masatoshi Yoshikawa, trong đó ông liệt kê khoảng 250 thành ngữ tiếng Nhật liên quan đến động vật. Những con số này có thể thay đổi tùy thuộc vào phạm vi và phương pháp nghiên cứu, nhưng nhìn chung, có thể ước tính rằng số lượng thành ngữ liên quan đến động vật trong tiếng Nhật nằm trong khoảng 200-300.

**2. Đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chỉ con vật trong tiếng Việt.**

***2.1. Về hình thức***

Thành ngữ tiếng Việt thường có hình thức ngắn gọn, súc tích và dễ nhớ. Đối với các thành ngữ chỉ động vật, độ dài thường dao động từ 4 đến 8 âm tiết. Dưới đây là một số ví dụ minh họa:

* 4 âm tiết:
* Chó chê mèo lắm lông.
* Cá lớn nuốt cá bé.
* 6 âm tiết:
* Cá nằm trên thớt
* Chó cắn áo rách.
* 8 âm tiết:
* Chó treo mèo đậy.
* Rắn mất đầu.

Thành ngữ tiếng Việt có yếu tố động vật rất đa dạng, phản ánh sự quan sát và tương tác của con người với thế giới động vật. Dưới đây là một phân tích về tần suất xuất hiện của một số loại động vật trong các thành ngữ tiếng Việt, dựa trên tài liệu và nghiên cứu:

* Loài động vật chiếm số lượng nhiều:
* Chó: Là loài động vật xuất hiện rất phổ biến trong các thành ngữ, ví dụ: “Chó chê mèo lắm lông”, “Chó cắn áo rách”.
* Mèo: Cũng xuất hiện khá nhiều, thường kết hợp với chó, ví dụ: "Mèo mả gà đồng", “Như chó với mèo”.
* Gà: Là loài gia cầm quen thuộc trong đời sống người Việt, xuất hiện trong nhiều thành ngữ, ví dụ: “Gà cùng một mẹ”, “Gà trống nuôi con”.
* Rắn: Xuất hiện trong một số thành ngữ với ý nghĩa tượng trưng, ví dụ: “Rắn mất đầu”,“Rắn ráo”, “Rắn mắt”.
* Loại động vật chiếm số lượng ít:
* Hươu: Ít xuất hiện trong các thành ngữ, ví dụ: "Hươu nai lạc bước"\*\*
* Hạc: Xuất hiện ít và thường trong các thành ngữ mang tính chất cổ điển và thanh tao, ví dụ “Hạc vàng” ,“Tiếng hạc đưa”.
* Bò sát khác: Một số loài bò sát khác cũng xuất hiện ít hơn, ví dụ: “Tắc kè đổi màu”.

Tổng kết:

Như vậy, các thành ngữ có yếu tố động vật như chó, mèo, gà và rắn xuất hiện nhiều hơn do chúng là những loài động vật quen thuộc và gần gũi trong đời sống hàng ngày của người Việt. Ngược lại, các loài như hươu, hạc và một số loài bò sát khác xuất hiện ít hơn do tính đặc thù và ít phổ biến trong văn hóa và sinh hoạt thường ngày.

***2.2. Nội dung ngữ nghĩa.***

Trong thành ngữ tiếng Việt, động vật thường được sử dụng để biểu trưng cho những ý nghĩa cụ thể, dựa trên đặc điểm sinh học, hành vi và mối quan hệ với con người của chúng. Dưới đây là một số ví dụ về các loài động vật và ý nghĩa biểu trưng mà chúng đại diện trong các thành ngữ:

* Chó:
* Lòng trung thành, bảo vệ, ví dụ: “Trung như chó”.
* Khó khăn, khổ cực, ví dụ: “Chó cắn áo rách”.
* Tranh chấp, xung đột, ví dụ: “Chó cắn nhau”.
* Mèo:
* Kẻ yếu thế, ví dụ: “Chó chê mèo lắm lông”.
* Tinh ranh, nhanh nhẹn, ví dụ: “Mèo mả gà đồng”.
* Cách giải quyết vấn đề: “Chó treo mèo đậy”.
* Gà:
* Sự bảo vệ, chăm sóc, ví dụ: “Gà trống nuôi con”.
* Sự mờ mịt, thiếu hiểu biết, ví dụ: “Gà mờ”.
* Cùng một nguồn gốc, họ hàng, ví dụ: “Gà cùng một mẹ”.

**3. Đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chỉ yếu tố động vật trong tiếng Nhật.**

***3.1. Về hình thức***:

* Thành ngữ 3-4 âm tiết:
* 猿も木から落ちる\*\* (さるもきからおちる, Saru mo ki kara ochiru): "Khỉ cũng rơi từ trên cây" - Ai cũng có thể mắc sai lầm. (11 âm tiết trong cách phát âm, nhưng trong các ký tự Kanji thì là 6 ký tự).
* Thành ngữ 5-6 âm tiết:
* 馬の耳に念仏\*\* (うまのみみにねんぶつ, Uma no mimi ni nenbutsu): "Kinh Phật vào tai ngựa" - Nói điều hay nhưng người nghe không hiểu. (11 âm tiết)
* Thành ngữ 7-8 âm tiết:
* 犬も歩けば棒に当たる\*\* (いぬもあるけばぼうにあたる, Inu mo arukeba bou ni ataru): "Chó đi sẽ gặp gậy" - Hành động sẽ gặp rủi ro. (15 âm tiết).

Thành ngữ trong tiếng Nhật (慣用句, "kan’yōku") sử dụng động vật để biểu trưng cho các ý nghĩa đa dạng và phong phú. Một số loài động vật xuất hiện nhiều hơn trong các thành ngữ so với những loài khác, tùy thuộc vào mức độ quen thuộc và ý nghĩa biểu trưng của chúng trong văn hóa Nhật Bản. Dưới đây là một phân tích về tần suất xuất hiện của các loài động vật trong thành ngữ tiếng Nhật:

* Loại động vật chiếm số lượng nhiều:
* Chó (犬, Inu): Chó xuất hiện rất phổ biến trong thành ngữ Nhật Bản, thường mang các ý nghĩa về sự trung thành, bảo vệ, hoặc vô dụng trong một số ngữ cảnh,ví dụ: “犬も歩けば棒に当たる”(Inu mo arukeba bou ni ataru): "Chó đi sẽ gặp gậy" - Hành động sẽ gặp rủi ro.
* Mèo (猫, Neko): Mèo cũng là một loài động vật phổ biến trong thành ngữ, thường biểu trưng cho sự tinh ranh, yếu thế hoặc không biết trân trọng giá trị, ví dụ: “猫に小判” (Neko ni koban): "Đồng tiền vàng cho mèo" - Đưa thứ quý giá cho người không biết trân trọng.
* Khỉ (猿, Saru): Khỉ thường xuất hiện trong các thành ngữ biểu thị sự bắt chước hoặc nhấn mạnh rằng ai cũng có thể mắc sai lầm, ví dụ: “猿も木から落ちる”(Saru mo ki kara ochiru): "Khỉ cũng rơi từ trên cây" - Ai cũng có thể mắc sai lầm.
* Ngựa (馬, Uma): Ngựa xuất hiện nhiều trong thành ngữ, thường biểu trưng cho sự mạnh mẽ, nhanh nhẹn, hoặc làm việc vô ích, ví dụ: “馬の耳に念仏” (Uma no mimi ni nenbutsu): "Kinh Phật vào tai ngựa" - Nói điều hay nhưng người nghe không hiểu.
* Loại động vật chiếm số lượng ít
* Hạc (鶴, Tsuru): Hạc ít xuất hiện hơn và thường mang ý nghĩa cao quý, thanh tao hoặc lời nói của người có quyền lực, ví dụ: “鶴の一声” (Tsuru no hitokoe): "Tiếng kêu của hạc" - Lời nói của người có quyền lực, quyết định.
* Hươu, Nai (鹿, Shika): Hươu, nai cũng ít xuất hiện và thường biểu trưng cho sự ngây thơ, non nớt hoặc lạc lối, ví dụ: “鹿を逐う者は山を見ず” (Shika o ou mono wa yama o mizu): "Người đuổi theo hươu không thấy núi" - Quá tập trung vào một điều mà bỏ qua toàn cảnh.

***3.2. Nội dung ngữ nghĩa***

Trong tiếng Nhật, động vật thường được sử dụng trong các thành ngữ để biểu trưng cho các đặc điểm, phẩm chất, và tình huống cụ thể. Dưới đây là một số loài động vật phổ biến trong thành ngữ tiếng Nhật và ý nghĩa mà chúng đại diện:

* 猫 (Neko) – Mèo'
* Không biết trân trọng giá trị, ví dụ: “猫に小判” (Neko ni koban): "Đồng tiền vàng cho mèo" - Đưa thứ quý giá cho người không biết trân trọng.
* Yếu thế, không thể hiện bản lĩnh, ví dụ: “借りてきた猫” (Karite kita neko): "Con mèo đi mượn" - Người rụt rè, không thể hiện bản lĩnh.
* 犬 (Inu) - Chó
* Làm việc mà không đạt được gì, ví dụ: “犬の遠吠え” (Inu no tooboe): "Chó sủa trăng" - Làm việc vô ích, không có kết quả.
* Tranh chấp, xung đột không có hồi kết, ví dụ: “犬猿の仲” (Ken'en no naka): "Quan hệ như chó với khỉ" - Mối quan hệ đầy xung đột, không hoà thuận.
* 馬 (Uma) - Ngựa
* Làm việc vô ích, ví dụ: “馬の耳に念仏” (Uma no mimi ni nenbutsu): "Kinh Phật vào tai ngựa" - Nói điều hay nhưng người nghe không hiểu.
* Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, ví dụ: “一石二鳥”(Isseki nichou): "Một mũi tên trúng hai đích" - Đạt được hai mục tiêu với một hành động (có ý nghĩa tương tự như trong thành ngữ tiếng Anh).

**4. So sánh đặc điểm của thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Nhật và tiếng Việt.**

***4.1. Đặc điểm giống nhau***

Phản ánh văn hóa và tập quán: Cả tiếng Việt và tiếng Nhật đều sử dụng các loài động vật quen thuộc trong đời sống hàng ngày làm hình ảnh trong thành ngữ.

Biểu thị tính cách con người: Cả hai ngôn ngữ đều dùng hình ảnh động vật để mô tả tính cách, hành vi của con người, như sự thông minh, dũng cảm, gian xảo, lười biếng,...

***4.2. Đặc điểm khác nhau***

* Tiếng Việt
* Phổ biến động vật gần gũi: Thành ngữ thường sử dụng các loài động vật quen thuộc với người Việt như trâu, bò, chó, gà, rắn,...Ví dụ: "Trâu buộc ghét trâu ăn" (chỉ sự ganh ghét nhau), "Chó cắn áo rách" (người nghèo hay bị người khác ức hiếp).
* Sự giản dị và cụ thể: Thành ngữ thường rất cụ thể và dễ hiểu, phản ánh sự gần gũi và thực tế của đời sống nông thôn Việt Nam. Ví dụ: "Gà trống nuôi con" (người đàn ông một mình nuôi con).
* Tiếng Nhật:
* Phổ biến động vật có ý nghĩa tượng trưng: Thành ngữ Nhật Bản thường sử dụng các loài động vật có ý nghĩa tượng trưng cao như cáo (biểu tượng cho sự gian xảo), rùa (biểu tượng cho sự trường thọ), hạc (biểu tượng cho sự cao quý). Ví dụ: “狐につままれる” (kitsune ni tsumamareru) - "Bị cáo cắn", chỉ sự bị lừa dối.
* Tính trừu tượng và phong phú: Thành ngữ Nhật Bản thường mang tính trừu tượng và phong phú hơn, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của tư duy người Nhật. Ví dụ: “鶴の一声” (tsuru no hitokoe) - "Tiếng hạc", chỉ lời nói có trọng lượng lớn, thường của người có quyền lực.

**5. Tiểu kết**

Việc đối chiếu thành ngữ có chứa tên động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật đã giúp chúng ta nhận thấy những điểm tương đồng và khác biệt thú vị giữa hai ngôn ngữ. Những điểm này không chỉ phản ánh đặc trưng ngôn ngữ mà còn thể hiện sâu sắc nền văn hóa và tư duy của mỗi dân tộc.

Qua nghiên cứu, chúng ta không chỉ hiểu rõ hơn về ngôn ngữ mà còn khám phá sâu hơn về văn hóa và con người của hai quốc gia. Việc học hỏi và tôn trọng sự đa dạng trong ngôn ngữ và văn hóa giúp thúc đẩy sự giao lưu, hợp tác và hiểu biết lẫn nhau.

**KẾT LUẬN**

Thành ngữ là một trong những tinh hoa dân tộc và kho tàng kinh nghiệm quý báu về mọi lĩnh vực: lao động, con người,.... Sự đa dạng và phong phú của thành ngữ có chứa tên động vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật đã mang lại những góc nhìn mới mẻ và sâu sắc về hai nền văn hóa. Việc nghiên cứu và hiểu biết về các thành ngữ này không chỉ góp phần làm giàu thêm kiến thức ngôn ngữ mà còn mở ra những cánh cửa mới trong giao tiếp và hợp tác quốc tế. Qua đó, chúng ta có thể thấy được sự phong phú và độc đáo của mỗi nền văn hóa, đồng thời học cách tôn trọng và đánh giá cao các giá trị khác nhau, góp phần vào sự phát triển và hòa bình giữa các dân tộc.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Quang Hào (1993), Thành ngữ, tục ngữ với lớp người mới, tạp chí Văn hoá dân gian, số 1.
2. Nguyễn Lực – Long Văn Đang (1978), Thành ngữ tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Từ Điển Thành Ngữ Nhật-Việt (1995) - Nguyễn Văn Quý.
4. 1000 Thành Ngữ và Tục Ngữ Nhật-Việt (2012) - Nhiều tác giả.